



hūn shuì

昏睡

verb/noun · lethargic sleep; stupor

Example Sentences

Tā fā shāo hòu yī zhí hūn shuì

他发烧后一直昏睡。

He has been in a lethargic sleep since he had a fever.

Bìng rén chǔ yú hūn shuì zhuàng tài xū yào jǐn jí zhì liáo

病人处于昏睡状态，需要紧急治疗。

The patient is in a stupor and needs emergency treatment.

Trace each character, then write the word on your own.

昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏
睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡
睡	睡	睡	睡	睡						